**UBND Xã: Sơn Giang** **Biểu số 115/CK TC - NSNN**

# ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

*Đơn vị: đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | | | SO SÁNH (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 = 4/1 | 8 = 5/2 | 9 = 6/3 |
| | **TỔNG CHI** | **9.624.461.000** | **4.502.700.000** | **5.121.761.000** | **4.801.081.495** | **2.852.300.000** | **1.948.781.495** | **49,88** | **63,35** | **38,05** |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục | 20.000.000 | | 20.000.000 | | | | | | |
| 2 | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | | | | | | | | | |
| 3 | Chi y tế | 47.912.000 | | 47.912.000 | 12.328.000 | | 12.328.000 | 25,73 | | 25,73 |
| 4 | Chi văn hóa, thông tin | 120.000.000 | | 120.000.000 | 10.000.000 | | 10.000.000 | 8,33 | | 8,33 |
| 5 | Chi phát thanh, truyền thanh | 30.000.000 | | 30.000.000 | | | | | | |
| 6 | Chi thể dục, thể thao | 35.000.000 | | 35.000.000 | 15.195.000 | | 15.195.000 | 43,41 | | 43,41 |
| 7 | Chi bảo vệ môi trường | 50.000.000 | | 50.000.000 | 6.000.000 | | 6.000.000 | 12,00 | | 12,00 |
| 8 | Chi các hoạt động kinh tế | 2.690.000.000 | 2.600.000.000 | 90.000.000 | 2.842.669.000 | 2.733.300.000 | 109.369.000 | 105,68 | 105,13 | 121,52 |
| 9 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 5.428.010.916 | 1.552.700.000 | 3.875.310.916 | 1.456.993.828 | 119.000.000 | 1.337.993.828 | 26,84 | 7,66 | 34,53 |
| 10 | Chi cho công tác xã hội | 212.372.200 | | 212.372.200 | 101.922.000 | | 101.922.000 | 47,99 | | 47,99 |
| 11 | Chi khác | 857.945.884 | 350.000.000 | 507.945.884 | 355.973.667 | | 355.973.667 | 41,49 | | 70,08 |
| 12 | Dự phòng | 133.220.000 | | 133.220.000 | | | | | | |
| 13 | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | | | | | | | | | |